

Số: 19/BC-THCSHL

Huổi Lèng, ngày 26 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học: 2024 - 2025

Thực hiện thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng báo cáo công tác hoạt động của đơn vị năm 2024-2025, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Huổi Lèng

2. Địa chỉ trụ sở chính: Bản Huổi Toóng 1 – xã Mường Tùng – tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: Hiệu trưởng: 0776 497 102

- Trang thông tin Điện tử - Website: <http://thcshuoileng.muongcha.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND xã Mường Tùng

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo, Thông tư 03/2023/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo;

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Huổi Lèng được thành lập năm 2004 đến ngày 6 tháng 6 năm 2011 được đổi tên thành Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Huổi Lèng theo Quyết định số 633/QĐ-UBND, ngày 6/6/2011 của UBND huyện Mường Chà. Tính đến nay, sau gần 20 năm hình thành và phát triển, nhà trường đã từng bước trưởng thành, góp phần vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục của huyện Mường Chà nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Đào Xuân Lợi,

Chức vụ: Hiệu trưởng,

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Huổi Toóng 1 – xã Mường Tùng – tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0776 497 102

Địa chỉ thư điện tử: loidx.vanphong.muongcha@dienbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 633/QĐ-UBND, ngày 6/6/2011 của UBND huyện Mường Chà.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Đào Xuân Lợi: Quyết định số 30/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Mường Tùng về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

Ban giám hiệu nhà trường gồm 3 đồng chí có năng lực và được bổ nhiệm theo đúng quy định.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định thành lập các Tổ chuyên môn. Quyết định số: 60b/QĐ-THCSHL, ngày 15/8/2025 của Hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Huổi Lèng về việc thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng năm học 2025-2026.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

	Số lượng	Trình độ				
		Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Chưa qua đào tạo
CBQL	3	1	2	0	0	0
Giáo viên	22	0	22	0	0	0
Nhân viên	5	0	1	0	3	1
Tổng số	30	1	25	0	3	3

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: $25/25 = 100\%$

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $25/25 = 100\%$

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Số lượng, diện tích của phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo cơ cấu tổ chức của trung tâm;

Loại phòng (nhà)	Tổng số	Phân loại			Diện tích (m ²)
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
Phòng học	9	6	3	0	391,5
Phòng học bộ môn	3	3	0	0	130,5
Phòng chức năng	0	0	0	0	0
Phòng hội đồng	1	1	0	0	43,5
Phòng thiết bị	1	1	0	0	43,5
Phòng thư viện	1	1	0	0	43,5
Phòng y tế	1	1	0	0	38
Phòng hành chính	1	1	0	0	39
Phòng bảo vệ	1	1	0	0	15
Phòng công vụ	0	0	0	0	0

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã chủ động kiểm tra cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và công tác bán trú, nhà trường đảm bảo đầy đủ các phòng học và nhà ở học sinh, nhà ăn, nhà bếp... Cơ sở vật chất đã được tu sửa, bổ sung đáp cơ bản được yêu cầu đổi mới, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tuy nhiên, trường thiếu phòng bộ môn (Tiếng Anh, Âm nhạc, Mĩ thuật), có 3 phòng học bán kiên cố phần nào ảnh hưởng đến việc dạy học trong việc nâng cao chất lượng.

b) Số lượng thiết bị dạy học hiện có theo quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Nhà trường đã có kế hoạch lập nhu cầu mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất từ đầu năm đáp ứng tương đối đầy đủ cho việc dạy và học của nhà trường trong năm học 2024-2025.

* Về thiết bị dạy học:

Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính	So sánh yêu cầu tối thiểu
Máy tính phục vụ học tập	15	Bộ	Thiếu 5 bộ
Máy tính dùng cho quản lý	3	Bộ	Đủ
Máy tính phục vụ văn phòng	4	Bộ	Đủ

Máy chiếu	13	Cái	Đủ
Máy phô tô	2	Cái	Đủ
Bảng	13	Cái	Đủ
Bộ bàn ghế dành cho giáo viên	13	Bộ	Đủ
Bộ bàn ghế dành cho học sinh	172	Bộ	Đủ

*Về sách giáo khoa cho học sinh.

STT	Khối lớp	Số HS năm học 2025-2026	Số SGK	So sánh yêu cầu tối thiểu
1	6	87	87	Đủ
2	7	85	85	Đủ
3	8	77	77	Đủ
4	9	94	94	Đủ
Tổng		343	343	Đủ

Sách giáo khoa nhà trường huy động phụ huynh mua SGK để phục vụ học tập đầy đủ 100% học sinh nhà trường đều có sách giáo khoa, vở viết và đồ dùng dụng cụ phục vụ cho việc học tập của các em đầy đủ; đồ dùng dạy học đáp ứng đầy đủ cho việc dạy và học của thầy trò nhà trường.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Nhà trường xác định được tự đánh giá là khâu đầu tiên trong quy trình kiểm định chất lượng giáo dục. Đó là quá trình nhà trường tự xem xét, nghiên cứu trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD&ĐT ban hành. Báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất cũng như các vấn đề liên quan khác. Từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn nhân lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng.

Nhà trường đã tổ chức xây dựng kế hoạch, nội dung, tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và tiến hành đánh giá chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Văn bản số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông và theo Điều 5, Điều 6 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT về chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục và thời hạn công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học và các mức đánh giá trường trung học. Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng- xã Huổi Lèng- huyện Mường Chà - Tỉnh Điện Biên tự đánh giá đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Mức tự đánh giá của cơ sở giáo dục: Mức 2.

Đạt chuẩn PCGD THCS Mức độ 3.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian;

Tháng 1 năm 2015 trường được công nhận đạt trường chuẩn Quốc gia.
Đến tháng 3 năm 2020 Nhà trường được thẩm định lại và đánh giá đạt chuẩn quốc gia, Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Năm học 2024-2025 nhà trường thành lập hội đồng tự đánh giá và tiến hành tự đánh, cải tiến chất lượng hàng năm.

- Kết quả:

+ Chất lượng đạt được của các tiêu chí có chiều sâu và nâng lên rõ rệt.

+ Chất lượng giáo dục hàng năm được tăng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025:

a) Kết quả tuyển sinh: Tuyển sinh lớp 6 đạt 85/82 học sinh = 103,6% so với kế hoạch được giao.

Khối	Số lớp			Số học sinh			Số HS cùng kỳ năm học 2023-2024	Số HS so với cùng kỳ năm trước
	Số giao	Số thực hiện	Tỷ lệ %	Số giao	Số thực hiện	Tỷ lệ %		
6	2	2	100	82	85	103,6	76	+8
7	2	2	100	76	77	101,3	94	-17
8	3	3	100	94	94	100	74	+20
9	2	2	100	74	73	98,6	53	+20
Tổng	9	9	100	326	329	100,9	297	+31

+ Số HS khối 6,7 tăng so với Kế hoạch giao là do có HS chuyển đến từ Huổi Mí và huyện Điện Biên.

- Số học sinh Nam: 176 em.

- Số học sinh Nữ: 153 em.

- Số học sinh chia theo dân tộc: Mông: 305; Hoa: 14; Kinh: 5; Thái: 3; Tày: 2.

- Số lượng học sinh được tiếp nhận: 02 em

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

+ Số lượng: Đầu năm 329 HS, cuối năm 329HS (chuyển đến 2 em); Kết quả duy trì: $329/329 = 100\%$

- Xếp loại Rèn luyện:

Khối lớp	TS HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	84	62	73,8	20	23,8	2	2,4	0	0

7	77	64	83,1	13	16,9	0	0	0	0
8	92	72	78,3	19	20,6	1	1,1	0	0
9	72	55	76,4	15	20,8	2	2,8	0	0
Tổng	325	253	77,9	67	20,6	5	1,5	0	0

- Xếp loại Học tập:

Khối lớp	TS HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	84	6	7,1	29	34,5	47	56,1	2	2,4
7	77	6	7,8	28	36,4	43	55,8	0	0
8	92	8	8,7	32	34,8	51	55,4	1	1,1
9	72	4	5,6	25	34,7	43	59,7	0	0
Tổng	325	24	7,4	114	35,1	184	56,6	3	0,9

- Tốt nghiệp THCS: $72/72 = 100\%$

- Lên lớp thẳng : 2298 HS

- Lên lớp sau thi lại : 3 HS

- Bỏ học trong Hè : 2 HS

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

* Ngân sách nhà nước: 9.500.985.770 đồng

- Nguồn chi thường xuyên : 7.106.258.000 đồng

- Nguồn chi không thường xuyên : 2.394.727.770 đồng

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) số tiền : 6.295.496.655 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...) số tiền : 430.459.179 đồng

- Chi khác (tiền điện sáng, tiền mạng, tiền dịch vụ điện thoại, phí và các lệ phí,...) số tiền : 380.302.166 đồng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- KP Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 86/2015/NĐ-CP : 431.596.000 đồng

- KP Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP : 1.547.799.000 đồng

- KP Hỗ trợ về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC : 49.020.000 đồng

- Các nhiệm vụ không thường xuyên (mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền giao;...): 208.946.770 đồng

- Chi khen thưởng theo nghị định 73/NĐ –CP : 157.370.000 đồng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC: (Không).

Nơi nhận

- Website;
- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đào Xuân Lợi